TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 229/2023/DS-PT
Ngày: 31-5-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Hữu Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 469/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS – ST ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 537/2023/QĐ – PT ngày 03 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Thành H, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Đỗ Thị Thanh H1, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Diễm C – Công ty L2. Địa chỉ: số nhà A ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Võ Thành B, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Văn L - Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. Địa chỉ: số nhà A H, khóm E, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Võ Văn T, sinh năm 1948.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Võ Thành B, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 27/4/2022).

4. Người làm chứng của nguyên đơn:

4.1. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1949 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

4.2. Ông Lê Thành M, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4.3. Bà Hồ Ngọc D, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4.4. Hồ Ngọc O, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Võ Thành H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Thành H và quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đỗ Thị Thanh H1 trình bày:

Vào năm 1990, ông Võ Thành H sống chung với gia đình thuộc hộ ông Võ Văn N (ông N là cha của ông H), hộ ông N không có đất canh tác nên Tập đoàn B1 ấp A, xã P) cấp cho gia đình ông N phần đất có diện tích là 2.500 m^2 đất ruộng. Trong 2.500 m^2 đất ruộng này, phần của ông H là 1.000 m^2 (suất dành riêng cho giáo viên tại xã). Nguồn gốc phần đất 2.500 m^2 này là của bà Nguyễn Thị H2. Tại thời điểm đó, các anh, chị, em của ông H đều có gia đình ở riêng và tách hộ khẩu, mỗi người cũng được cấp đất theo nhân khẩu hộ gia đình. Sau khi được cấp 2.500 m^2 đất ruộng, ông H canh tác đến năm 1993. Bà Nguyễn Thị H2 từ thị trấn B trở về xã P sinh sống, đồng thời, bà H2 gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã P để xin lại phần đất có diện tích 2.500 m^2 đất ruộng mà Tập đoàn đã cấp cho hộ ông N, do đất có nguồn gốc của ông bà của bà H2 để lại. Ủy ban nhân dân xã P mời ông H và bà H2 đến làm việc, kết quả hai bên thỏa thuận, ông H trả lại cho bà H2 phần đất ruộng có diện tích 2.500

m^2 Tập đoàn đã cấp cho hộ ông N, đồng thời, Ủy ban nhân dân xã P sẽ cấp lại cho ông H phần đất khác. Khi thỏa thuận có Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P (ông Trần Văn Đ1) và Bí Thư Đảng ủy (ông Ba T1) chứng kiến. Sau khi ông H giao trả lại đất cho bà H2 thì Ủy ban nhân dân xã P không cấp lại cho ông H phần đất khác thay thế, do đó, ông H nhiều lần làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã P, Hội nông dân xã P, Ủy ban nhân dân huyện B, Hội nông dân huyện B khiếu nại. Năm 1996, Ủy ban nhân dân xã P thu hồi 02 công đất của bà Nguyễn Thị C1 (thửa 66, tờ 13) để cấp lại cho gia đình ông N, khi cấp không có giấy tờ.

Thời điểm này, ông N đã chết, do đó ông H đại diện gia đình đến nhận đất, có cán bộ địa chính, công an xã và nhiều cán bộ xã, ấp thời điểm đó chứng kiến. Ông H canh tác đất tranh chấp được vài tháng thì năm 1997, Phòng giáo dục huyện B điều động ông H về công tác tại trường Tiểu học L4, xã L. Ngoài ra, quá trình canh tác đất, cấp nước khó khăn nên ông H gửi lại phần đất đang tranh chấp (thửa 66, tờ 13) cho ông Võ Văn T (anh ruột của ông H, cha của ông B) canh tác thay. Ông T canh tác đất được một năm thì âm thầm giao lại cho ông Võ Thành B canh tác. Sau đó, ông B kê khai sổ mục kê và không thông báo cho ông H biết. Năm 2006, ông H biết sự việc này nên gặp ông T để thỏa thuận nhưng hai bên tranh cãi không có kết quả. Năm 2017, ông H đến Ủy ban nhân dân xã P kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Nay ông H yêu cầu ông Võ Thành B phải trả lại cho ông H phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.053,9 m^2 thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Võ Thành B trình bày:

Cuối năm 1996, ông Võ Thành B công tác tại Ủy ban nhân dân xã P với chức vụ là Phó Bí thư xã Đoàn, công tác không được trả lương, đồng thời trong thời gian này, ông B phải nuôi bà nội (bà Phạm Thị T2), Ủy ban nhân dân xã P thấy hoàn cảnh của ông B gặp nhiều khó khăn nên đã cấp phần đất đang tranh chấp (thửa 66, tờ 13) cho ông B. Tuy nhiên, khi cấp không có quyết định, giấy tờ gì. Ông B canh tác phần đất đang tranh chấp đến năm 2000 thì cho ông Nguyễn Văn S thuê, đến năm 2019 thì hai bên kết thúc hợp đồng, ông S trả lại đất tranh chấp cho ông B; những người sống ở địa phương cũng xác nhận ông B là người canh tác đất từ năm 1996 đến nay. Trong quá trình ông B quản lý, canh tác đất tranh chấp, cũng như thời gian ông B cho ông S thuê thì không có tranh chấp, khiếu nại. Vào năm 2006, ông B đến Ủy ban nhân dân xã P kê khai theo số liệu đo đạc chính quy cũng không ai tranh chấp. Từ năm 1996 đến năm 2019, ông B là người thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đối với

Nhà nước, cũng như nhận các khoảng hỗ trợ từ Nhà nước đối với phần đất đang tranh chấp, nguyên đơn Võ Thành H không có bất cứ đơn khiếu nại hay khởi kiện đối với đất tranh chấp. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Trong thời gian chờ kết quả xét xử của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông B đồng ý bàn giao mặt bằng đất tranh chấp cho các cơ quan chức năng để xây dựng Khu công nghiệp P đúng tiến độ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS–ST ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ: đã áp dụng các điều 26, 35, 39, 68, 91, 157, 165, 264, 266, 267, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 4 Luật đất đai năm 1993, Các điều 4, 5, 26, 166, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thành H đối với bị đơn Võ Thành B về việc tranh chấp thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.053.9 m^2, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp con mương.

- Hướng Tây giáp thửa 42, tờ bản đồ số 13 (Ông Ngô Văn H3) và thửa 67, tờ bản đồ số 13 (Ông Võ Chí C2).

- Hướng Nam giáp thửa 74, tờ bản đồ số 13 Võ Phương T3) và thửa 108, tờ bản đồ số 13 (Bà Võ Thị T4).

- Hướng Bắc giáp thửa đất số 43, tờ bản đồ số 13 (Ông Võ Thành L1).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2022 nguyên đơn Võ Thành H kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ yêu cầu kháng cáo nhưng xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông Võ Thành B trả cho ông Võ Thành H diện tích 500 m^2 thuộc một phần thửa 66, tờ bản đồ 33, tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Thành H: hộ ông N được Tập đoàn cấp 2.500 m^2 đất vào năm 1992. Đến năm 1993 thì chủ đất cũ

là bà H2 xin lại phần đất. Sau khi ông N trả đất thì UBND xã vận động bà C1 giao một phần đất cho hộ ông N canh tác. Do ông N đã chết nên năm 1996 ông H đại diện hộ ông N nhận đất và do ông H là giáo viên nên được giao định suất là 1.000 m^2 trong diện tích 2.000 m^2 được giao. Việc ông H được giao phần đất tranh chấp tuy không có giấy tờ nhưng được những người con của ông N là bà S1, bà Đ1 cũng như được ông Đ1, bà C1, bà H2 thừa nhận. Đồng thời, trong quá trình giải quyết tranh chấp tại UBND xã P thì ông T (cha ông Bá) cũng thừa nhận đất tranh chấp cấp cho hộ bà T2, không cấp cho ông B. Việc ông B khai ông được UBND xã cấp đất do ông là Phó bí thư xã đoàn và ở chung với bà T2 là không có căn cứ và ông Đ1 cũng xác nhận không có việc này. Ông B được nhà nước hỗ trợ tiền và đóng thuế đối với phần đất tranh chấp là nghĩa vụ của người đang trực tiếp sử dụng đất không phải căn cứ để xác định ông B được cấp đất. Từ những chứng cứ trên có căn cứ xác định phần đất tranh chấp được cấp cho hộ ông N trong đó có định suất của ông H. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông B trả cho ông H diện tích 500 m^2 thuộc một phần thửa 66, tờ bản đồ 33, tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn Võ Thành H không đồng ý với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Thành B: nguyên đơn khởi kiện nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nguyên đơn được Tập đoàn cấp đất tranh chấp cũng như việc ông H giao đất cho ông T. Tất cả chứng cứ nguyên đơn cung cấp đều chỉ là lời tường thuật lại mang tính chất tham khảo. Bị đơn Võ Thành B cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đất do UBND xã cấp cho ông B nhưng bị đơn là người quản lý, canh tác đất xuyên suốt, lâu dài, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế, đăng ký vào hồ sơ đo đạc chính quy, nhận hỗ trợ bồi thường từ Nhà nước. Và tại Công văn số 296/UBND-ĐC ngày 28/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã P xác nhận "Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 xã P theo hồ sơ địa chính đo đạc chính quy thì ông Võ Thành B kê khai. Trước năm 1996, theo sổ mục kê đăng ký năm 1991 thì Tập đoàn 2 ấp A; Ủy ban nhân dân xã không có thông tin về năm 1996, cơ quan có thẩm quyền cấp cho ông Võ Thành H và không có biết được thông tin ông H có quản lý, sử dụng hay không". Vì vậy, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đối với yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do bị đơn không đồng ý nên không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Võ Thành H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn diện tích 500 m^2 thuộc một phần thửa 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre nhưng bị đơn không đồng ý nên căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.053,9 m^2 thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông Võ Thành B trực tiếp quản lý, sử dụng; phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre thì hiện trạng thửa 66 là đất ruộng, cỏ mọc, trên đất không có nhà cửa, công trình kiến trúc và cây trồng.

[3] Theo nguyên đơn, phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc từ Tập đoàn B1 ấp A, xã P) cấp cho hộ ông Võ Văn N, ông N đã chết nên ông H đại diện gia đình nhận. Năm 1996, ông H bị điều động công tác đến địa phương khác nên gửi đất tranh chấp cho ông Võ Văn T canh tác thay. Đến năm 2006 ông H biết việc ông B đăng ký kê khai đất tranh chấp nên có gặp ông Võ Văn T để phản đối, tranh chấp đất nhưng ông không nộp đơn khởi kiện. Nay ông H yêu cầu ông B trả lại cho ông phần đất tranh chấp thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 13.

Ông B cho rằng thửa đất 66 do UBND xã P cấp cho ông vào năm 1996 do ông là Phó bí thư xã Đoàn, công tác không được trả lương và phải nuôi bà nội (bà Phạm Thị T2). Ông B đã quản lý, sử dụng đất ổn định từ khi được giao đất đến nay. Khi

ông B đăng ký kê khai đất tại UBND xã thì không có ai tranh chấp và trong thời gian sử dụng đất ông B đã thực hiện nghĩa vụ đóng thuế, nhận hỗ trợ từ Nhà nước. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc được giao phần đất tranh chấp để canh tác. Tại biên bản xác minh ngày 09/5/2023, UBND xã P cung cấp thông tin: *"UBND xã không có thông tin về việc thửa đất 66, tờ bản đồ số 13 vào khoảng thời gian năm 1995-1996 cấp cho ai canh tác, sử dụng và cũng không có thông tin về việc UBND xã cấp đất thuộc quản lý của nhà nước cho cán bộ xã, cán bộ đoàn thanh niên tại địa phương... không có thông tin về việc tập đoàn, UBND xã có chích sách cấp đất cho giáo viên công tác tại xã giai đoạn 1990 -1996".* Đồng thời, Công an xã P xác nhận tại biên bản xác minh ngày 09/5/2023: *"...từ năm 1976 đến nay hộ ông Võ Văn N không có sự thay đổi nhân khẩu, ông Võ Thành B và ông Võ Thành H không phải thành viên hộ ông Võ Văn N".* Do đó, không có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp được Tập đoàn B1 giao cho ông H cũng như việc ông H đại diện hộ ông Võ Văn N nhận đất, sau đó giao lại đất cho ông Võ Văn T canh tác giùm.

[5] Qúa trình quản lý, sử dụng, đăng ký kê khai đất tranh chấp:

Ông B trình bày khi được Nhà nước cấp phần đất đang tranh chấp năm 1996 thì ông quản lý, canh tác, đến năm 2000 ông cho ông Nguyễn Văn S thuê lại. Trong quá trình ông S canh tác đất, ông B vẫn thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đối với Nhà nước từ năm 2005 đến năm 2007 (BL số 108) và nhận số tiền Nhà nước hỗ trợ duy trì diện tích đất lúa 0,18 ha các năm 2013, 2014, 2015 (BL số 115). Nguyên đơn cũng thừa nhận bị đơn là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ năm 1997 đến khi phát sinh tranh chấp (tháng 6/2019) nhưng cho rằng khi biết ông B đăng ký kê khai đất vào năm 2006 thì ông H có gặp ông Võ Văn T phản đối, tranh chấp đất vào năm 2006 nhưng do sợ anh em gia đình cự cãi mâu thuẫn nên không khởi kiện.

Tại Công văn số 296/UBND-ĐC ngày 28/6/2022 Ủy ban nhân dân xã P xác nhận "Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 xã P theo hồ sơ địa chính đo đạc chính quy thì ông Võ Thành B kê khai. Trước năm 1996, theo sổ mục kê đăng ký năm 1991 thì Tập đoàn B1 ấp 1" (BL 161). Nên có căn cứ xác định ông Võ Thành B là người trực tiếp quản lý, sử dụng và đã đăng ký, kê khai thửa đất 66, tờ bản đồ số 13. Đồng thời, nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh trong thời gian bị đơn quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp và tại thời điểm bị đơn đăng

ký theo hồ sơ địa chính đo đạc chính quy tại Ủy ban nhân dân xã P thì nguyên đơn có khiếu nại hoặc tranh chấp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.053,9 m^2, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre là có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Kháng cáo của nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng do ông H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Thành H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS – ST ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 68, 91, 157, 165, 264, 266, 267, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 4 Luật đất đai năm 1993, Các điều 4, 5, 26, 166, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thành H yêu cầu bị đơn Võ Thành B trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.053.9 m^2, thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp con mương.

- Hướng Tây giáp thửa 42, tờ bản đồ số 13 Ngô Văn H3) và thửa 67, tờ bản đồ số 13 V).

- Hướng Nam giáp thửa 74, tờ bản đồ số 13 Võ Phương T3) và thửa 108, tờ bản đồ số 13 Võ Thị T4).

- Hướng Bắc giáp thửa đất số 43, tờ bản đồ số 13 V).

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất).

2. Về chi phí tố tụng là 2.569.000 đồng ông Võ Thành H phải chịu và đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: ông Võ Thành H được miễn nộp án phí dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Đ;
- Chi Cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tòng